HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58/2020/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2020*

Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: tuphap@caobang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 28/12/2020
14:33:11

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét tờ trình số 2788/TTr-UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng như sau:

Tổng số vốn đầu tư công năm 2021 là 3.113.177 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 1.039.180 triệu đồng, gồm:

a) Vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ là 771.980 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 200.000 triệu đồng.

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 15.000 triệu đồng.

d) Bội chi ngân sách địa phương là 52.200 triệu đồng.

2. Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương là 1.669.997 triệu đồng, gồm:

a) Vốn trong nước là 1.054.814 triệu đồng, gồm: Vốn trong nước (phân bổ cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020) là 754.814 triệu đồng; đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững là 300.000 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài là 615.183 triệu đồng, gồm: Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước 605.183 triệu đồng; Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước 10.000 triệu đồng.

3. Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác là 404.000 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương là 260.000 triệu đồng.

b) Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh là 144.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết như trong biểu kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức vốn được giao, phần vốn do cấp huyện được bố trí xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chỉ đạo các đơn vị, các chủ đầu tư triển khai thực hiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế, giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2021 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, thành phố bố trí theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố tại kỳ

họp gần nhất. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2020./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Nông Thanh Tùng

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ (I+II)	**3.113.177,000**	**2.497.994,000**	**615.183,000**	
I	**Vốn ngân sách nhà nước**	**2.709.177,000**	**2.093.994,000**	**615.183,000**	
A	**Vốn ngân sách địa phương**	**1.039.180,000**	**1.039.180,000**	**-**	
A1.1	Vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức của TTgCP	771.980,000	771.980,000		Biểu 2 - Mục A
1	Huyện bố trí	115.797,000	115.797,000		Biểu 2 - Mục A1
2	Tỉnh bố trí	656.183,000	656.183,000		Biểu 2 - Mục A2
A1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	200.000,000	200.000,000		Biểu 2 - Mục B
A1.3	Xổ số kiến thiết	15.000,000	15.000,000		Biểu 2 - Mục C
A1.4	Bội chi ngân sách địa phương	52.200,000	52.200,000		Biểu 6
B	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.669.997,000**	**1.054.814,000**	**615.183,000**	
B1	Vốn trong nước	1.054.814,000	1.054.814,000	-	
B1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.054.814,000	1.054.814,000		
1	Vốn trong nước (Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020)	754.814,000	754.814,000		Biểu 3
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	300.000,000	300.000,000		Biểu 4
B2	Vốn nước ngoài	615.183,000	-	615.183,000	
1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	605.183,000		605.183,000	Biểu 5 - Mục A
2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	10.000,000		10.000,000	Biểu 5 - Mục B
II	**Vốn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác**	**404.000,000**	**404.000,000**		
1	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương	260.000,000	260.000,000		Biểu 7 - Mục A
2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	144.000,000	144.000,000		Biểu 7 - Mục B

Biểu số 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư TMĐT: Tổng số	Quyết định đầu tư TMĐT: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB [1]	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
1	2		3	4		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ						**30.446.068,4120**	**3.973.146,6240**	**1.679.269,6503**	**1.395.192,7168**	**13.506.046,112**	**3.020.173,112**	-	-	**2.623.315,234**	**986.980,000**	-	-	
A	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức**						**17.414.469,412**	**3.114.897,624**	**1.311.769,650**	**1.027.692,717**	**8.225.747,112**	**2.181.424,112**			**1.900.815,234**	**771.980,000**	-	-	
	Trong đó:																		
A.1	**Huyện bố trí**														**115.797,000**	**115.797,000**			
1	UBND huyện Bảo Lạc														11.811,000	11.811,000			
2	UBND huyện Bảo Lâm														8.308,000	8.308,000			
3	UBND huyện Hạ Lang														9.816,000	9.816,000			
4	UBND huyện Hà Quảng														16.055,000	16.055,000			
5	UBND huyện Hòa An														10.344,000	10.344,000			
6	UBND huyện Nguyên Bình														11.619,000	11.619,000			
7	UBND huyện Quảng Hòa														13.488,000	13.488,000			
8	UBND huyện Thạch An														9.799,000	9.799,000			
9	UBND huyện Trùng Khánh														16.912,000	16.912,000			
10	UBND Thành phố Cao Bằng														7.645,000	7.645,000			
A.2	**Tỉnh bố trí**						**17.414.469,412**	**3.114.897,624**	**1.311.769,650**	**1.027.692,717**	**8.225.747,112**	**2.181.424,112**	-	-	**1.785.018,234**	**656.183,000**	-	-	
	Trong đó:																		
A.2.1	**Trả các khoản vốn vay tín dụng cho đầu tư**										**13.235,000**	**13.235,000**			**13.235,000**	**13.235,000**			
A.2.2	**Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025**										**42.703,494**	**42.703,494**			**2.158,000**	**2.158,000**			
A.2.3	**Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực**						**17.414.469,412**	**3.114.897,624**	**1.311.769,650**	**1.027.692,717**	**8.169.808,618**	**2.125.485,618**	-	-	**1.769.625,234**	**640.790,000**	-	-	
	Trong đó:																		
I	**Quốc phòng**						**139.693,720**	**131.837,720**	**57.656,258**	**47.800,258**	**81.126,000**	**81.126,000**			**39.339,000**	**39.339,000**			
(1)	*Danh mục dự án dự kiến ho àn thành năm 2021*						*81.906,720*	*74.050,720*	*57.656,258*	*47.800,258*	*23.339,000*	*23.339,000*			*21.339,000*	*21.339,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Trạm kiểm soát, đường đấu nối biên giới và khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK		2018-2020	671/QĐ-UBND 23/5/2019	29.109,720	21.253,720	23.812,258	13.956,258	4.386,000	4.386,000			2.386,000	2.386,000			
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Quân sự tỉnh Cao Bằng		TPCB			2605/QĐ-UBND; 29/12/2017	52.797,000	52.797,000	33.844,000	33.844,000	18.953,000	18.953,000			18.953,000	18.953,000			
(2)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*57.787,000*	*57.787,000*	-	-	*57.787,000*	*57.787,000*			*18.000,000*	*18.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Bốt kiểm soát, hàng rào biên giới, hàng rào ranh giới, đường cầu tuần tra biên giới trong Khu du lịch Thác Bản Giốc		TK		2021-2023		32.287,000	32.287,000			32.287,000	32.287,000			5.000,000	5.000,000			
2	Dự án: các hạng mục diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021				2021-2023		22.500,000	22.500,000			22.500,000	22.500,000			10.000,000	10.000,000			
3	Công trình diễn tập phòng thủ Thành phố Cao Bằng		TP		2021-2023		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
4	Công trình diễn tập phòng thủ huyện Hòa An		HA		2021-2023		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
5	Xây dựng nhà tiểu đội dân quân thường trực xã Đại Sơn, Quảng Hòa		QH		2021-2023		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**187.306,102**	**160.556,102**	**65.748,159**	**65.748,159**	**119.750,000**	**95.900,000**	-	-	**44.918,000**	**36.918,000**	-	-	
(1)	*Danh mục dự án dự kiến ho àn thành năm 2021*						*86.974,102*	*86.974,102*	*65.748,159*	*65.748,159*	*19.418,000*	*19.418,000*			*19.418,000*	*19.418,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMDT: Tổng số	Quyết định đầu tư: TMDT: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Tổng số	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB (1)	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
1	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	7.751.343	Trà Lĩnh	Xây mới nhà đa năng, nhà lớp học, nhà ở HS, nhà BV, cars xe...	2019-2021	Số 1834/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	18.000,000	18.000,000	15.400,000	15.400,000	800,000	800,000			800,000	800,000		
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		Bảo Lạc	Nhà đa năng, cải tạo sửa chữa các hạng mục	2020-2021	Số 1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.846,287	6.846,287	5.200,000	5.200,000	1.646,000	1.646,000			1.646,000	1.646,000		
3	Trường tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		Bảo Lâm	Nhà hiệu bộ, các phòng chức năng, nhà để xe GV, các công trình phụ trợ	2020-2021,	Số 1864/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.990,321	4.990,321	3.200,000	3.200,000	1.790,000	1.790,000			1.790,000	1.790,000		
4	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		Hạ Lang	Nhà hiệu bộ, nhà để xe	2020-2021	Số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.226,805	4.226,805	3.575,000	3.575,000	650,000	650,000			650,000	650,000		
5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Hà Quảng	Phòng nội trú cho hs, nhà ăn+bếp, các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	4.200,000	4.200,000	800,000	800,000			800,000	800,000		
6	Trường tiểu học Lang Môn, xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		Nguyên Bình	Nhà hội đồng, các phòng học, phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	Số 1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			1.800,000	1.800,000		
7	Trường THCS Phục Hòa, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng		Phục Hòa	Nhà đa năng	2020-2021	Số 2680/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.500,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	500,000	500,000			500,000	500,000		
8	Trường THCS Bình Lăng, xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng		Quảng Uyên	06 phòng chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1868/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.342,106	3.342,106	2.200,000	2.200,000	1.142,000	1.142,000			1.142,000	1.142,000		
9	Cải tạo nâng cấp Trường PTDTNT Thạch An, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An	Nhà lớp học, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1869/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.800,000	4.800,000	2.700,000	2.700,000	2.100,000	2.100,000			2.100,000	2.100,000		
10	Trường THCS Pò Tấu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh	Phòng học bộ môn, nhà vệ sinh, sân khấu và các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,000	4.000,000	3.073,159	3.073,159	926,000	926,000			926,000	926,000		
11	Trường mầm non Thượng Thôn, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Hà Quảng	Nhà hiệu bộ, phòng sinh hoạt chung, nhà bảo vệ, sân khấu, sân, hàng rào, cổng, nhà để xe	2020-2021	Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	2.978,748	2.978,748	2.600,000	2.600,000	378,000	378,000			378,000	378,000		
12	Trường THCS Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Thông Nông	Nhà đa năng, phòng học chức năng, nhà bếp	2020-2021	Số 1871/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.825,384	3.825,384	2.700,000	2.700,000	1.125,000	1.125,000			1.125,000	1.125,000		
13	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Công Trừng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hòa An	Phòng nội trú cho hs, nhà ăn+bếp, các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1872/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			1.800,000	1.800,000		
14	Trường THCS Thắng Lợi, xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		Hạ Lang	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà để xe	2020-2021	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			1.800,000	1.800,000		
15	Trường THCS Hạnh Phúc, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng		Quảng Uyên	06 phòng chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1873/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.711,069	3.711,069	2.700,000	2.700,000	1.011,000	1.011,000			1.011,000	1.011,000		
16	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh	Nhà đa năng	2020-2021	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.253,382	4.253,382	3.600,000	3.600,000	650,000	650,000			650,000	650,000		
17	Trường MN Ngọc Động, xã Ngọc Động, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Thông Nông	Khu nhà hiệu bộ, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật	2020-2021	Số 1875/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.500,000	3.500,000	3.000,000	3.000,000	500,000	500,000			500,000	500,000		
(2)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*100.332,000*	*73.582,000*	-	-	*100.332,000*	*76.482,000*	-	-	*35.500,000*	*17.500,000*	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng		TPCB		2021-2024		52.432,000	52.432,000			52.432,000	52.432,000			10.000,000	10.000,000			
	Dự án nhóm C																		
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa		2021-2023		6.600,00	3.100,000			6.600,00	3.100,000			2.200,000	1.000,000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số	Quyết định đầu tư: TMĐT: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Tổng số	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB [1]	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hòa An		2021-2023		10.000,00	4.450,000			10.000,00	4.450,000			3.500,000	1.500,000			
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hòa An		2021-2023		11.500,00	4.200,000			11.500,00	4.200,000			3.500,000	1.500,000			
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2021-2023		8.900,00	5.400,000			8.900,00	5.400,000			3.200,000	2.000,000			
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2021-2023		10.900,00	4.000,000			10.900,00	6.900,000			3.100,000	1.500,000			
IV	**Khoa học, công nghệ:**						**15.000,000**	**15.000,000**	-	-	**15.000,000**	**15.000,000**			**6.500,000**	**6.500,000**			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*15.000,000*	*15.000,000*	-	-	*15.000,000*	*15.000,000*	-	-	*6.500,000*	*6.500,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trang trại khoa học nông lâm nghiệp thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng -Giai đoạn II		HA		*2021-2023*		*11.500,000*	*11.500,000*			11.500,000	11.500,000			5.000,000	5.000,000			
2	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm h ảng hóa tỉnh Cao Bằng		TPCB		*2021-2023*		*3.500,000*	*3.500,000*			3.500,000	3.500,000			1.500,000	1.500,000			
V	**Văn hóa thông tin:**						**7.598,302**	**7.598,302**	**3.000,000**	**3.000,000**	**4.298,000**	**4.298,000**			**4.298,000**	**4.298,000**			
V.1	***Văn hóa***						***7.598,302***	***7.598,302***	***3.000,000***	***3.000,000***	***4.298,000***	***4.298,000***			***4.298,000***	***4.298,000***			
(1)	*Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020*						*7.598,302*	*7.598,302*	*3.000,000*	*3.000,000*	*4.298,000*	*4.298,000*	-	-	*4.298,000*	*4.298,000*	-	-	
	Dự án nhóm C																		
1	Vườn hoa và tượng đài tỉnh tại Khu vực ngã ba lán Khuổi Nặm, khu di tích lịch sử Pác Bó		HQ	Xây dựng cụm đài tỉnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2020-2021	2197/QĐ-UBND, 16/11/2020	7.598,302	7.598,302	3.000,000	3.000,000	4.298,000	4.298,000			4.298,000	4.298,000			
VI	**Bảo vệ môi trường**						**97.920,700**	**27.799,700**	**30.556,000**	**13.890,000**	**67.265,700**	**13.810,700**	-	-	**55.718,000**	**9.200,000**	-	-	
VI.1	***Tài nguyên***						***85.121,700***	***15.000,700***	***23.056,000***	***6.390,000***	***62.065,700***	***8.610,700***			***50.518,000***	***4.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025*						*85.121,700*	*15.000,700*	*23.056,000*	*6.390,000*	*62.065,700*	*8.610,700*			*50.518,000*	*4.000,000*			
1	Tăng cường quản lý đất đai v à cơ sở dữ liệu đất đai		các huyện, tp		2017-2022	2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.121,700	15.000,700	23.056,000	6.390,000	62.065,700	8.610,700			50.518,000	4.000,000			
VI.2	***Môi trường***						***12.799,000***	***12.799,000***	***7.500,000***	***7.500,000***	***5.200,000***	***5.200,000***			***5.200,000***	***5.200,000***			
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành năm 2021*						*12.799,000*	*12.799,000*	*7.500,000*	*7.500,000*	*5.200,000*	*5.200,000*	-	-	*5.200,000*	*5.200,000*	-	-	
	Dự án nhóm C																		
1	Xây dựng bãi rác thải và cải tạo, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại lối mở Nà Lạn, huyện Thạch An		HL		2019-2021	2398/QĐ-UBND 26/12/2019	12.799,000	12.799,000	7.500,000	7.500,000	5.200,000	5.200,000			5.200,000	5.200,000			
VII	**Các hoạt động kinh tế**						**16.305.825,973**	**2.110.981,185**	**632.740,819**	**390.185,886**	**7.728.312,722**	**1.761.294,722**	-	-	**1.532.091,234**	**457.774,000**	-	-	
VII.1	***Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***						***945.115,780***	***95.731,780***	***194.129,350***	***64.696,660***	***552.937,780***	***66.034,780***	-	-	***228.018,234***	***39.034,000***			
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NQ 20 c ủa HĐND tỉnh				2021-2025						20.000,000	20.000,000			5.000,000	5.000,000			
2	Qũy hỗ trợ phát triển Hợp tác x ã tỉnh Cao Bằng				2021-2025						10.000,000	10.000,000			2.000,000	2.000,000			
3	Qũy Hội nông dân				2021-2025						5.000,000	5.000,000			1.000,000	1.000,000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số	Quyết định đầu tư: TMĐT: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Tổng số	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB [1]	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*942.545,000*	*93.161,000*	*194.129,350*	*64.696,660*	*515.367,000*	*28.464,000*			*217.448,234*	*28.464,000*			
	Dự án nhóm B																		
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				2017-2022	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.545,000	20.700,000	146.668,350	17.235,660	432.828,000	3.464,000			192.448,234	3.464,000			Đối ứng ODA
2	Đập dâng nước và kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng		TPCB		2019-2021	2396/QĐ-UBND; 26/12/2019	130.000,000	72.461,000	47.461,000	47.461,000	82.539,000	25.000,000			25.000,000	25.000,000			
(2)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*2.570,780*	*2.570,780*	-	-	*2.570,780*	*2.570,780*	-	-	*2.570,000*	*2.570,000*	-		
	Dự án nhóm C																		
1	Mương thủy lợi Nhựt Tỷ xóm Hoài Khao, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		NB		2021		2.570,780	2.570,780			2.570,780	2.570,780			2.570,000	2.570,000			
VII.2	***Công nghiệp***						***5.998,193***	***5.998,193***	-	-	***5.998,193***	***5.998,193***			***5.800,000***	***5.800,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*5.998,193*	*5.998,193*	-	-	*5.998,193*	*5.998,193*			*5.800,000*	*5.800,000*			
1	Cấp điện sinh hoạt xóm Hoài Khao, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng				2021		5.998,193	5.998,193			5.998,193	5.998,193			5.800,000	5.800,000			
VII.3	***Giao thông***						***14.987.601,000***	***1.737.140,212***	***400.223,218***	***287.100,975***	***6.844.254,000***	***1.439.139,000***	-	-	***1.185.333,000***	***320.000,000***	-	-	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*13.935.765,000*	*1.180.304,212*	*400.223,218*	*287.100,975*	*5.813.254,000*	*903.139,000*			*1.079.333,000*	*274.000,000*			
a	*Dự án nhóm A*																		
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo h inh thức đối tác công tư				2020-2024		12.546.000,000	800.000,000	53.614,000	53.614,000	4.812.000,000	800.000,000			572.000,000	200.000,000			
b	*Dự án nhóm B*																		
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kan, Lạng S ơn - tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	7643337	TL,TK,HL ,NB,HQ,B Lâm	03 công trình giao thông; 02 công trình cấp nước SH	2017-22	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,000	62.304,212	160.609,218	47.486,975	819.254,000	8.139,000			437.333,000	4.000,000			Đối ứng ODA
2	Cầu và đường dẫn Tà Lùng- Nà Thẩm, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa (Phục Hòa):				2019-2020	2346/QĐ-UBND; 23/12/2019	89.900,000	80.000,000	35.000,000	35.000,000	45.000,000	45.000,000			20.000,000	20.000,000			
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trùng Khánh - cửa khẩu Pò Peo, xã Ngọc Côn), huyện Trùng Khánh				2019-2020	2362/QĐ-UBND; 25/12/2019	200.000,000	180.000,000	113.000,000	113.000,000	67.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000			
4	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phia Oắc, Phia Đén, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng				2019-2021	2395/QĐ-UBND; 26/12/2019	120.000,000	58.000,000	38.000,000	38.000,000	70.000,000	20.000,000			20.000,000	20.000,000			
(2)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*1.051.836,000*	*556.836,000*	-	-	*1.031.000,000*	*536.000,000*	-	-	*106.000,000*	*46.000,000*	-	-	
a	*Dự án nhóm B*																		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng				2021-2024		350.000,000	350.000,000			350.000,000	350.000,000			25.000,000	25.000,000			
2	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB)- Hồng Nam (huyện Hòa An)				2021-2024		120.000,000	120.000,000			120.000,000	120.000,000			10.000,000	10.000,000			
3	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng – xã Quang Trung, huyện Hòa An (định hướng kết nối cao tốc), tỉnh Cao Bằng			Đường cấp III miền núi, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m	2021-2024		500.000,000	5.000,000			500.000,000	5.000,000			65.000,000	5.000,000			
	Dự án nhóm C																		
1	Đường và cầu nối giữa bờ Bắc - Bờ Nam thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình		NB		2021-2023		31.836,000	31.836,000			31.000,000	31.000,000			1.000,000	1.000,000			
2	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của Thành phố Cao Bằng				2021-2023		50.000,000	50.000,000			30.000,000	30.000,000			5.000,000	5.000,000			
VII.4	***Khu công nghiệp và khu kinh tế***						***110.000,000***	***90.000,000***	***27.500,000***	***27.500,000***	***78.900,000***	***78.900,000***	-	-	***25.940,000***	***25.940,000***	-	-	
(1)	*Danh mục dự án dự kiến ho àn thành năm 2021*						*36.000,000*	*16.000,000*	*22.500,000*	*22.500,000*	*9.900,000*	*9.900,000*	-	-	*9.900,000*	*9.900,000*	-	-	
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Đường từ trung tâm x ã Thị Hoa đến cửa khẩu Hạ Lang		HL		2019-2021	2399/QĐ-UBND, 26/12/2019	36.000,000	16.000,000	22.500,000	22.500,000	9.900,000	9.900,000			9.900,000	9.900,000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
							TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			
							Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSĐP				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB [1]			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
(2)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*34.000,000*	*34.000,000*	*5.000,000*	*5.000,000*	*29.000,000*	*29.000,000*	-	-	*8.300,000*	*8.300,000*			
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		TK	Sân nền, đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy, hệ thống cấp điện chiếu sáng ngoài nhà, cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa và nước thải, hệ thống thông tin liên lạc	2020-2022		34.000,000	34.000,000	5.000,000	5.000,000	29.000,000	29.000,000			8.300,000	8.300,000			
(3)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*40.000,000*	*40.000,000*	-	-	*40.000,000*	*40.000,000*	-	-	*7.740,000*	*7.740,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Cổng quốc môn cửa khẩu Lý Vạn huyện Hạ Lang		HL		2021-2023		10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			5.000,000	5.000,000			
2	Nhà kiểm soát liên hợp đầu cầu II Tà Lùng		PH		2021-2023		30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000			2.740,000	2.740,000			
VII.5	***Cấp nước, thoát nước***						***50.000,000***	***50.000,000***	-	-	***50.000,000***	***50.000,000***	-	-	***4.000,000***	***4.000,000***	-	-	
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*50.000,000*	*50.000,000*	-	-	*50.000,000*	*50.000,000*			*4.000,000*	*4.000,000*			
	Dự án nhóm C																		
1	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh		TK		2021-2023		50.000,000	50.000,000			50.000,000	50.000,000			4.000,000	4.000,000			
VII.6	***Du lịch***						***124.200,000***	***49.200,000***	-	-	***124.200,000***	***49.200,000***	-	-	***56.000,000***	***36.000,000***	-	-	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*100.000,000*	*25.000,000*	-	-	*100.000,000*	*25.000,000*			*45.000,000*	*25.000,000*			
	Dự án nhóm C																		
1	Phố đi bộ ven sông Bằng, ph ường Hợp Giang, th ành phố Cao Bằng				2020-2021	2397/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	100.000,000	25.000,000			100.000,000	25.000,000			45.000,000	25.000,000			
(2)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*24.200,000*	*24.200,000*	-	-	*24.200,000*	*24.200,000*	-	-	*11.000,000*	*11.000,000*	-	-	
	Dự án nhóm C																		
1	Đường đi bộ vào động Dơi, xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		HL	Đường đi bộ với chiều đi tuyến khoảng 750m	2021-2023		14.200,000	14.200,000			14.200,000	14.200,000			5.000,000	5.000,000			
2	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tuyến du lịch thứ 4 Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non n ước Cao Bằng		Các điểm di sản trên tuyến du lịch thứ 4 CVĐC Non nước		2021-2023		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			3.000,000	3.000,000			
3	Dự án: Nâng cấp các Trung tâm thông tin, trưng bày Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non n ước Cao Bằng		Các điểm di sản trong vùng CVĐC		2021-2023		3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000			2.000,000	2.000,000			
4	Dự án đầu tư xây dựng mô hình chụp ảnh (check in), giới thiệu giá trị các điểm di sản địa chất trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nư ớc Cao Bằng		Tại các trung tâm thông tin trên các tuyến du lịch trong		2021-2023		2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000			1.000,000	1.000,000			
VII.7	***Công nghệ thông tin***						***33.000,000***	***33.000,000***	-	-	***33.000,000***	***33.000,000***			***7.000,000***	***7.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*33.000,000*	*33.000,000*	-	-	*33.000,000*	*33.000,000*			*7.000,000*	*7.000,000*			
	Dự án nhóm C																		
1	Đầu tư xây dựng hệ thống nền CSDL chuy ên ngành		TPCB		2021-2023		8.000,000	8.000,000			8.000,000	8.000,000			2.000,000	2.000,000			
2	Xây dựng các CSDL chuy ên ngành		TPCB		2021-2023		25.000,000	25.000,000			25.000,000	25.000,000			5.000,000	5.000,000			
VII.7	***Quy hoạch***						***49.911,000***	***49.911,000***	***10.888,251***	***10.888,251***	***39.022,749***	***39.022,749***	-	-	***20.000,000***	***20.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*49.911,000*	*49.911,000*	*10.888,251*	*10.888,251*	*39.022,749*	*39.022,749*	-	-	*20.000,000*	*20.000,000*			
	Dự án nhóm C																		
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2025, tầm nh ìn đến 2050				2020-2022	2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	49.911,000	49.911,000	10.888,251	10.888,251	39.022,749	39.022,749			20.000,000	20.000,000			
VIII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**45.100,000**	**45.100,000**	-	-	**45.100,000**	**45.100,000**	-	-	**8.500,000**	**8.500,000**	-	-	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
							TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			
							Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSĐP				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB [1]			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*45.100,000*	*45.100,000*	-	-	*45.100,000*	*45.100,000*	-	-	*8.500,000*	*8.500,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị Hoàng Đình Giong		TPCB		2021-2023		12.000,000	12.000,000			12.000,000	12.000,000			1.000,000	1.000,000			
2	Trụ sở làm việc UBND xã Quang Trung, huyện Hòa An		huyện Hòa An	Xây dựng mới	2021-2022		8.500,000	8.500,000			8.500,000	8.500,000			2.500,000	2.500,000			Vốn CĐ NSĐP tỉnh bố trí hỗ trợ 5 tỷ. Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn thiếu trong TMĐT dự án.
3	Trụ sở làm việc Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa		PH	Xây dựng mới	2021-2023		14.600,000	14.600,000			14.600,000	14.600,000			2.500,000	2.500,000			Vốn CĐ NSĐP tỉnh bố trí hỗ trợ 5 tỷ. Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn thiếu trong TMĐT dự án.
4	Trụ sở làm việc xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh		Huyện Trùng Khánh	Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	2021		10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			2.500,000	2.500,000			Vốn CĐ NSĐP tỉnh bố trí hỗ trợ 5 tỷ. Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn thiếu trong TMĐT dự án.
IX	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**						**616.024,615**	**616.024,615**	**522.068,415**	**507.068,415**	**108.956,196**	**108.956,196**	-	-	**78.261,000**	**78.261,000**	-	-	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*603.024,615*	*603.024,615*	*520.068,415*	*505.068,415*	*97.956,196*	*97.956,196*			*68.261,000*	*68.261,000*			
	Dự án nhóm B																		
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB		TPCB		2021-2024	1734/QĐ-UBND; 16/11/2012	283.626,000	283.626,000	225.930,804	210.930,804	72.695,196	72.695,196			43.000,000	43.000,000			
2	Bồi thường, hỗ trợ và TDC đường phía Nam khu đô thịm ới, TPCB. Lý trình km0+00-km5+896,52		TPCB		2021-2024	1229/QĐ-UBND; 22/7/2016	319.398,615	319.398,615	294.137,611	294.137,611	25.261,000	25.261,000			25.261,000	25.261,000			
(2)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2021*						*8.000,000*	*8.000,000*	*2.000,000*	*2.000,000*	*6.000,000*	*6.000,000*	-	-	*5.000,000*	*5.000,000*			
1	Khu nghĩa trang nhân dân khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		TK	San nền, đường giao thông, xây dựng nhà tang lễ-tưởng niệm, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện	2020-2022		8.000,000	8.000,000	2.000,000	2.000,000	6.000,000	6.000,000			5.000,000	5.000,000			
(3)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*5.000,000*	*5.000,000*	-	-	*5.000,000*	*5.000,000*	-	-	*5.000,000*	*5.000,000*			
	Dự án nhóm C																		
1	Đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật phía bên ngoài trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng				2021-2023		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			
B	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**						**12.968.699,000**	**819.399,000**	**367.500,000**	**367.500,000**	**5.217.399,000**	**799.899,000**			**700.000,000**	**200.000,000**	-	-	
	Trong đó:																		
B.1	**Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất (30%)**						**300.000,000**	**300.000,000**	**300.000,000**	**300.000,000**	**300.000,000**	**300.000,000**			**60.000,000**	**60.000,000**			
B.2	**Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chỉnh lý hồ sơ địa chính (10%)**						**14.500,000**	**14.500,000**	-	-	**14.500,000**	**14.500,000**	-	-	**7.000,000**	**7.000,000**	-	-	
	Trong đó:																		
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*14.500,000*	*14.500,000*	-	-	*14.500,000*	*14.500,000*	-	-	*7.000,000*	*7.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Dự án Lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng				2021-2025		14.500,000	14.500,000			14.500,000	14.500,000			7.000,000	7.000,000			
B.3	**Bố trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư**						**12.654.199,000**	**504.899,000**	**67.500,000**	**67.500,000**	**4.902.899,000**	**485.399,000**	**2.500,000**	-	**633.000,000**	**133.000,000**	-	-	
I	**Vốn bố trí cho các huyện, thành phố**						**50.000,000**	**50.000,000**	**50.000,000**	**50.000,000**	**50.000,000**	**50.000,000**			**27.601,000**	**27.601,000**			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*250.000,000*	*30.000,000*	-	-	*250.000,000*	*30.000,000*	-	-	*27.601,000*	*27.601,000*			
a	*Dự án nhóm B*																		
1	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng				2021-2024		250.000,000	30.000,000			250.000,000	30.000,000			27.601,000	27.601,000			
II	**Xây dựng nông thôn mới**						**36.800,000**	**33.500,000**	**2.000,000**	**2.000,000**	**30.000,000**	**24.500,000**	**2.500,000**	-	**22.500,000**	**22.500,000**			
II.1	**Quảng Hòa**						**4.500,000**	**4.500,000**	**2.000,000**	**2.000,000**	-	**2.500,000**	**2.500,000**		**2.500,000**	**2.500,000**			
II.5.1	***Xã Quảng Hưng***						***4.500,000***	***4.500,000***	***2.000,000***	***2.000,000***	-	***2.500,000***	***2.500,000***		***2.500,000***	***2.500,000***			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
							Tổng số	Trong đó: vốn CĐ NSDP				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB [1]			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp ho àn thành năm 2021*						*4.500,000*	*4.500,000*	*2.000,000*	*2.000,000*	-	*2.500,000*	*2.500,000*	-	*2.500,000*	*2.500,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Trạm y tế xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		QH		2020-2021	2063/QĐ-UBD 26/10/2020	4.500,000	4.500,000	2.000,000	2.000,000		2.500,000	2.500,000		2.500,000	2.500,000			
II.1	**Nguyên Bình**						**2.000,000**	**2.000,000**	-	-	**2.000,000**	**2.000,000**			**2.000,000**	**2.000,000**			
II.1.1	***Minh Tâm***						***2.000,000***	***2.000,000***	-	-	***2.000,000***	***2.000,000***	-	-	***2.000,000***	***2.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*2.000,000*	*2.000,000*	-	-	*2.000,000*	*2.000,000*	-	-	*2.000,000*	*2.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Sân vận động xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình		Minh Tâm	Nhà văn hóa	2021-2022		2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000			
II.2	**Trùng Khánh**						**16.300,000**	**15.000,000**	-	-	**14.000,000**	**9.500,000**			**8.000,000**	**8.000,000**			
II.2.1	***Xã Phong Nậm***						***6.600,000***	***6.000,000***	-	-	***6.600,000***	***3.500,000***	-	-	***3.000,000***	***3.000,000***	-	-	
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*6.600,000*	*6.000,000*	-	-	*6.600,000*	*3.500,000*	-	-	*3.000,000*	*3.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Phong Nậm	Nhà văn hóa	2021-2022		3.300,000	3.000,000			3.300,000	2.500,000			2.000,000	2.000,000			
2	Sân vận động xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Phong Nậm	Sân vận động	2021-2022		3.300,000	3.000,000			3.300,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
II.2.2	***Xã Quang Trung***						***3.300,000***	***3.000,000***	-	-	***3.300,000***	***2.500,000***	-	-	***2.000,000***	***2.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*3.300,000*	*3.000,000*	-	-	*3.300,000*	*2.500,000*	-	-	*2.000,000*	*2.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Quang Trung	Nhà văn hóa	2021-2022		3.300,000	3.000,000			3.300,000	2.500,000			2.000,000	2.000,000			
II.2.3	***Xã Đàm Thủy***						***6.400,000***	***6.000,000***	-	-	***4.100,000***	***3.500,000***	-	-	***3.000,000***	***3.000,000***	-	-	
(1)	*Dành mục dự án khởi công mới năm 2021*						*6.400,000*	*6.000,000*	-	-	*4.100,000*	*3.500,000*	-	-	*3.000,000*	*3.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Đàm Thủy	Nhà văn hóa	2021-2022		5.300,000	5.000,000			3.000,000	2.500,000			2.000,000	2.000,000			
2	Sân thể thao trung tâm xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Đàm Thủy	Sân thể thao	2021-2022		1.100,000	1.000,000			1.100,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
II.3	**Hà Quảng**						**6.000,000**	**4.000,000**	-	-	**6.000,000**	**3.500,000**			**3.000,000**	**3.000,000**			
II.3.1	***Xã Quý Quân***						***6.000,000***	***4.000,000***	-	-	***6.000,000***	***3.500,000***			***3.000,000***	***3.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*6.000,000*	*4.000,000*	-	-	*6.000,000*	*3.500,000*							
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Sân vận động xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Quý Quân	Xây mới	2021-2022		3.000,000	1.000,000			3.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
2	Nhà văn hoá xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Quý Quân	Xây mới	2021-2022		3.000,000	3.000,000			3.000,000	2.500,000			2.000,000	2.000,000			
II.4	**Hòa An**						**3.000,000**	**3.000,000**	-	-	**3.000,000**	**2.000,000**			**2.000,000**	**2.000,000**			
II.4.1	***Xã Hồng Việt***						***3.000,000***	***3.000,000***	-	-	***3.000,000***	***2.000,000***			***2.000,000***	***2.000,000***			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*3.000,000*	*3.000,000*	-	-	*3.000,000*	*2.000,000*			*2.000,000*	*2.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Sân chơi thể thao, khu vui chơi xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hồng Việt	Sân thể thao và khu vui chơi cho người già , trẻ em	2021-2022		3.000,000	3.000,000			3.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000			
II.5	**Hỗ trợ xi măng cho các x ã về đích NTM**		**Các xã**	**Hỗ trợ xi măng**	**2021**		**5.000,000**	**5.000,000**	-	-	**5.000,000**	**5.000,000**	-	-	**5.000,000**	**5.000,000**	-	-	
1	UBND huyện Hà Quảng				2021		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
2	UBND huyện Hòa An				2021		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
3	UBND huyện Quảng Hòa				2021		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
4	UBND huyện Thạch An				2021		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
5	UBND huyện Trùng Khánh				2021		1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			
III	**Các dự án dầu tư**						**12.546.000,000**	**400.000,000**	**5.000,000**	**5.000,000**	**4.812.000,000**	**400.000,000**			**572.000,000**	**72.000,000**			
(1)	*Danh mục dự án dự kiến ho àn thành sau năm 2025*						*12.546.000,000*	*400.000,000*	*5.000,000*	*5.000,000*	*4.812.000,000*	*400.000,000*			*572.000,000*	*72.000,000*			
a	*Dự án nhóm A*																		
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo h ình thức đối tác công tư				2020-2024		12.546.000,000	400.000,000	5.000,000	5.000,000	4.812.000,000	400.000,000			572.000,000	72.000,000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư: TMDT: Tổng số	Quyết định đầu tư: TMDT: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: vốn CĐ NSĐP	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Tổng số	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn cân đối NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB (1)	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSĐP: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
IV	**Để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**						**21.399,000**	**21.399,000**	**10.500,000**	**10.500,000**	**10.899,000**	**10.899,000**	**-**	**-**	**10.899,000**	**10.899,000**	**-**	**-**	
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hạ Lang		Hạ Lang			1676/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.627,000	1.627,000	800,000	800,000	827,000	827,000			827,000	827,000			
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nguyên Bình		Nguyên Bình			1677/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.003,000	2.003,000	1.000,000	1.000,000	1.003,000	1.003,000			1.003,000	1.003,000			
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch An		Thạch An			1674/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.700,000	1.700,000	800,000	800,000	900,000	900,000			900,000	900,000			
4	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng		Hà Quảng			1672/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.486,000	2.486,000	1.200,000	1.200,000	1.286,000	1.286,000			1.286,000	1.286,000			
5	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Hòa		Quảng Hòa			1678/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.466,000	2.466,000	1.200,000	1.200,000	1.266,000	1.266,000			1.266,000	1.266,000			
6	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòa An		Hòa An			1673/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.011,000	2.011,000	1.000,000	1.000,000	1.011,000	1.011,000			1.011,000	1.011,000			
7	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm			1675/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.010,000	2.010,000	1.000,000	1.000,000	1.010,000	1.010,000			1.010,000	1.010,000			
8	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thành phố Cao Bằng		Thành phố			1671/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.219,000	2.219,000	1.100,000	1.100,000	1.119,000	1.119,000			1.119,000	1.119,000			
9	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trùng Khánh		Trùng Khánh			2654/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.654,000	2.654,000	1.300,000	1.300,000	1.354,000	1.354,000			1.354,000	1.354,000			
10	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc			1670/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.223,000	2.223,000	1.100,000	1.100,000	1.123,000	1.123,000			1.123,000	1.123,000			
C	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**						**62.900,000**	**38.850,000**	**-**	**-**	**62.900,000**	**38.850,000**	**-**	**-**	**22.500,000**	**15.000,000**			
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**47.900,000**	**23.850,000**	**-**	**-**	**47.900,000**	**23.850,000**	**-**	**-**	**15.500,000**	**8.000,000**			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*47.900,000*	*23.850,000*	-	-	*47.900,000*	*23.850,000*	-	-	*15.500,000*	*8.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa		2021-2023		6.600,00	3.500,000			6.600,00	3.500,000			2.200,000	1.200,000			Đầu tư để đạt tiêu chí trường học theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hòa An		2021-2023		10.000,00	5.550,000			10.000,00	5.550,000			3.500,000	2.000,000			Đầu tư để đạt tiêu chí trường học theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Hòa An		2021-2023		11.500,00	7.300,000			11.500,00	7.300,000			3.500,000	2.000,000			Đầu tư để đạt tiêu chí trường học theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2021-2023		8.900,00	3.500,000			8.900,00	3.500,000			3.200,000	1.200,000			Đầu tư để đạt tiêu chí trường học theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2021-2023		10.900,00	4.000,000			10.900,00	4.000,000			3.100,000	1.600,000			Đầu tư để đạt tiêu chí trường học theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
II	**Y tế, dân số và gia đình:**						**15.000,000**	**15.000,000**	**-**	**-**	**15.000,000**	**15.000,000**			**7.000,000**	**7.000,000**			
(1)	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2021*						*15.000,000*	*15.000,000*	-	-	*15.000,000*	*15.000,000*			*7.000,000*	*7.000,000*			
a	*Dự án nhóm C*																		
1	Trạm y tế xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Hà Quảng	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			2.500,000	2.500,000			Đầu tư để đạt tiêu chí y tế theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
2	Trạm y tế xã Thể Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		Nguyên Bình	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			2.500,000	2.500,000			Đầu tư để đạt tiêu chí y tế theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới
3	Trạm y tế xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			2.000,000	2.000,000			Đầu tư để đạt tiêu chí y tế theo bộ tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới

Biểu số 3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu – TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu – TMĐT: Trong đó: NSTW	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
	Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020						**21.619.958,493**	**6.731.952,026**	**2.787.089,344**	**2.448.213,778**	**10.093.170,480**	**3.699.347,480**	**2.916,480**	**-**	**1.713.095,234**	**754.814,000**	**2.916,480**	**-**	
I	**Quốc phòng**						**210.000,000**	**210.000,000**	**153.500,000**	**153.500,000**	**136.500,000**	**136.500,000**	**-**	**-**	**12.500,000**	**12.500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021***						***85.000,000***	***85.000,000***	***73.500,000***	***73.500,000***	***11.500,000***	***11.500,000***	**-**	**-**	***11.500,000***	***11.500,000***	**-**	**-**	
1	Đường giao thông Đồn BP Cần Yên - Xã Cần Nông (mốc 614) huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	220160003	Huyện Thông Nông (Nay là huyện Hà Quảng)		2016-2019	1978/QĐ-UBND; 30/10/2015	85.000,000	85.000,000	73.500,000	73.500,000	11.500,000	11.500,000			11.500,000	11.500,000			
(2)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***125.000,000***	***125.000,000***	***80.000,000***	***80.000,000***	***125.000,000***	***125.000,000***	**-**	**-**	***1.000,000***	***1.000,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025		Các huyện: Hà Quảng, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Bảo Lạc, Hạ Lang.	1450ha	2021-2024		45.000,000	45.000,000			45.000,000	45.000,000			500,000	500,000			Theo đề xuất tại Tờ trình số 4116/TTr-BCH ngày 19/10/2020 của Bộ Chỉ huy QS tỉnh.
2	Đường giao thông đồn Biên phòng Cốc Pàng (Mốc 155) ra các Mốc từ 520 đến 534		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000			500,000	500,000			
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**72.000,000**	**72.000,000**	**-**	**-**	**72.000,000**	**72.000,000**	**-**	**-**	**500,000**	**500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***72.000,000***	***72.000,000***	**-**	**-**	***72.000,000***	***72.000,000***	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II		TPCB		2021-2024		72.000,000	72.000,000			72.000,000	72.000,000			500,000	500,000			
III	**Y tế, dân số và gia đình:**						**180.000,000**	**180.000,000**	**-**	**-**	**180.000,000**	**180.000,000**	**-**	**-**	**500,000**	**500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***180.000,000***	***180.000,000***	**-**	**-**	***180.000,000***	***180.000,000***	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng		TPCB		2021-2024		180.000,000	180.000,000			180.000,000	180.000,000			500,000	500,000			
IV	**Văn hóa thông tin**						**376.000,000**	**107.400,000**	**-**	**-**	**376.000,000**	**107.400,000**	**-**	**-**	**5.000,000**	**5.000,000**	**-**	**-**	
IV.1	**Văn hóa**						**376.000,000**	**107.400,000**	**-**	**-**	**376.000,000**	**107.400,000**	**-**	**-**	**5.000,000**	**5.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án khởi công mới***						***376.000,000***	***107.400,000***	**-**	**-**	***376.000,000***	***107.400,000***	**-**	**-**	***5.000,000***	***5.000,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		TPCB		2021-2024		376.000,000	107.400,000			376.000,000	107.400,000			5.000,000	5.000,000			
V	**Các hoạt động kinh tế**						**20.405.958,493**	**6.055.152,026**	**2.633.589,344**	**2.294.713,778**	**8.952.670,480**	**3.096.047,480**	**2.916,480**	**-**	**1.689.595,234**	**736.314,000**	**2.916,480**	**-**	
V.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**1.778.577,000**	**972.289,000**	**460.158,126**	**334.546,778**	**935.738,480**	**564.650,480**	**2.916,480**	**-**	**379.858,714**	**205.410,480**	**2.916,480**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***1.718.577,000***	***912.289,000***	***460.158,126***	***334.546,778***	***875.738,480***	***504.650,480***	***2.916,480***	**-**	***379.358,714***	***204.910,480***	***2.916,480***	**-**	
	Dự án nhóm B																		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu TMDT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu TMDT: Trong đó: NSTW	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
1	Dự án kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng		TPCB		2020-2021	861/QĐ-UBND 28/5/2020	111.000,000	100.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000			25.000,000	25.000,000			Bố trí vốn kết thúc DA vào năm 2024 (theo Luật Đầu tư công số 49/2014, thời gian thực hiện DA nhóm B tối đa là 5 năm)
2	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Nà Trào		Quảng Hòa		2020	421/QĐ-UBND, 31/03/2020	20.000,000	20.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			
3	Kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao Bằng		TPCB		2020-2021	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000	90.000,000	25.000,000	25.000,000	65.000,000	65.000,000			10.000,000	10.000,000			Bố trí vốn kết thúc DA vào năm 2024 (theo Luật Đầu tư công số 49/2014, thời gian thực hiện DA nhóm B tối đa là 5 năm)
4	Kè chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng		TPCB		2020-2021	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,000	180.000,000	25.000,000	25.000,000	155.000,000	155.000,000			40.000,000	40.000,000			Bố trí vốn kết thúc DA vào năm 2024 (theo Luật Đầu tư công số 49/2014, thời gian thực hiện DA nhóm B tối đa là 5 năm)
5	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mần và cụm dân cư Lũng Pja, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		Huyện Bảo Lâm		2020-2021	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016	61.499,000	45.000,000	15.000,000	15.000,000	30.000,000	30.000,000			15.000,000	15.000,000			theo Luật Đầu tư công 49/2014, thời gian thực hiện DA nhóm B tối đa là 5 năm
6	Kè chống sạt lở bờ sông Bằng, Bảo vệ khu dân cư thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Huyện Hòa An		2019-2021	1411/QĐ-UBND, 29/8/2019	88.832,000	88.832,000	54.000,000	54.000,000	34.000,000	34.000,000			14.000,000	14.000,000			theo Luật Đầu tư công 49/2014, thời gian thực hiện DA nhóm B tối đa là 5 năm
7	Kè bờ trái Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Km0+00-KM2+00)		TPCB		2018-2020	Số 1367/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017	119.994,000	119.994,000	65.000,000	65.000,000	54.994,000	54.994,000			54.994,000	54.994,000			Bố trí vốn kết thúc DA vào năm 2020. Do bố trí không đủ vốn theo tiến độ nên DA này phải điều chỉnh kéo dài t/g sang 2021 (theo Luật Đầu tư công số 49/2014, thời gian
8	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	7615671	Nguyên Bình, Thạch An, Hà Quảng	35 xã	2017-2023	1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	82.797,000	146.668,348	21.057,000	432.828,000	61.740,000			192.448,234	18.000,000			Đối ứng dự án ODA
9	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng		14 huyện, TP		2015-2024	QĐ số 1976/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	69.132,000	50.000,000	9.000,000	9.000,000	41.000,000	41.000,000			15.000,000	15.000,000			
10	Kè chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa		PH		2012-1013	1534/QĐ-UBND; 19/10/2012	135.666,000	135.666,000	60.489,778	60.489,778	2.916,480	2.916,480	2.916,480		2.916,480	2.916,480	2.916,480		
(2)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***60.000,000***	***60.000,000***	-	-	***60.000,000***	***60.000,000***	-	-	***500,000***	***500,000***	-		
	Dự án nhóm B																		
1	Bảo vệ phát triển rừng GĐ 2021-2025		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		60.000,000	60.000,000			60.000,000	60.000,000			500,000	500,000			
V.2	**Công nghiệp**						**819.000,000**	**819.000,000**	**154.364,000**	**129.709,000**	**180.000,000**	**180.000,000**	-	-	**500,000**	**500,000**	-	-	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***819.000,000***	***819.000,000***	***154.364,000***	***129.709,000***	***180.000,000***	***180.000,000***	-	-	***500,000***	***500,000***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		819.000,000	819.000,000	154.364,000	129.709,000	180.000,000	180.000,000			500,000	500,000			
V.3	**Giao thông**						**16.958.431,040**	**3.630.862,828**	**1.660.791,218**	**1.512.182,000**	**7.402.254,000**	**2.049.710,000**	-	-	**1.286.049,520**	**507.216,520**	-	-	
(1)	***Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020***						***617.785,000***	***617.785,000***	***493.685,000***	***493.685,000***	***105.000,000***	***105.000,000***	-	-	***35.984,000***	***35.984,000***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 206 (QL 3- Thác Bản Giốc)	105000	Huyện Trùng Khánh			231/QĐ-UBND, 04/3/2013	617.785,000	617.785,000	493.685,000	493.685,000	105.000,000	105.000,000			35.984,000	35.984,000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu: TMĐT: Trong đó: NSTW	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
(2)	***Danh mục dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021***						***1.879.781,000***	***1.807.367,000***	***996.497,000***	***996.497,000***	***761.000,000***	***761.000,000***	-	-	***143.732,520***	***143.732,520***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00		Thành phố Cao Bằng		2016-2020	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND, 14/6/2019	409.683,000	337.269,000	285.497,000	285.497,000	11.000,000	11.000,000			10.800,000	10.800,000			
2	Dự án: Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) - xã Cách Linh, Triệu Âu (huyện Phục Hòa) - xã An Lạc, thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang (huyện Hạ Lang) - xã Chi Viễn (huyện Trùng Khánh), tỉnh Cao Bằng	711000	Các huyện: Thạch An, Phục Hòa, Hạ Lang, Trùng Khánh			1133/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	1.470.098,000	1.470.098,000	711.000,000	711.000,000	750.000,000	750.000,000			132.932,520	132.932,520			
(3)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***13.870.865,040***	***635.710,828***	***170.609,218***	***22.000,000***	***5.966.254,000***	***613.710,000***	-	-	***1.104.333,000***	***325.500,000***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	7643337	TK,HL,NB,HQ,B Lâm	03 công trình giao thông; 02 công trình cấp nước SH	2017-2022	1338/ QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,040	160.210,828	160.609,218	12.000,000	819.254,000	148.210,000			437.333,000	100.000,000			Đối ứng dự án ODA
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		Huyện Bảo Lâm	01 cầu và 24Km đường cấp V	2020-2024	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2020	345.000,000	345.000,000	10.000,000	10.000,000	335.000,000	335.000,000			95.000,000	95.000,000			
3	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư		Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		2020-2024		12.546.000	130.500	-	-	4.812.000	130.500			572.000,000	130.500,000			Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP
(4)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***590.000,000***	***570.000,000***	-	-	***570.000,000***	***570.000,000***	-	-	***2.000,000***	***2.000,000***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		180.000,000	180.000,000			180.000,000	180.000,000			500,000	500,000			
2	Cầu Bản Đe (Sông Gâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		80.000,000	80.000,000			80.000,000	80.000,000			500,000	500,000			
3	Đường từ UBND xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - UBND xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng		Bảo Lạc, Bảo Lâm		2021-2024		200.000,000	200.000,000			200.000,000	200.000,000			500,000	500,000			
4	Cầu và đường nối Quốc Lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm		2021-2024		130.000,000	110.000,000			110.000,000	110.000,000			500,000	500,000			
V.4	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**						**569.950,453**	**353.000,198**	**358.276,000**	**318.276,000**	**154.678,000**	**21.687,000**	-	-	**21.687,000**	**21.687,000**	-	-	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021***						***569.950,453***	***353.000,198***	***358.276,000***	***318.276,000***	***154.678,000***	***21.687,000***	-	-	***21.687,000***	***21.687,000***	-	-	
	Dự án nhóm B																		
1	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7580647	Hà Quảng	6000 m2 sàn và 2ha	2016-2021	1980/QĐ-UBND; 30/10/2015; 843/QĐ-UBND; 14/6/2019	199.995,000	100.000,000	92.256,000	92.256,000	87.739,000	7.744,000			7.744,000	7.744,000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu – TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu – TMĐT: Trong đó: NSTW	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Tổng số	Đã bố trí vốn đến hết KH 2020: Trong đó: NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2021: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Kế hoạch năm 2021: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
2	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng	7580654	Trùng Khánh		2016-2021	1981/QĐ-UBND 30/10/2015 844/QĐ-UBND 14/6/2019; 2678/QĐ-UBND 31/12/2019	199.958,802	153.000,198	168.502,000	128.502,000	11.461,000	11.461,000			11.461,000	11.461,000			
3	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	7580646	TPCB		2016-2021	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	169.996,651	100.000,000	97.518,000	97.518,000	55.478,000	2.482,000			2.482,000	2.482,000			
V.5	**Cấp nước, thoát nước**						**110.000,000**	**110.000,000**	**-**	**-**	**110.000,000**	**110.000,000**	**-**	**-**	**500,000**	**500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***110.000,000***	***110.000,000***	**-**	**-**	***110.000,000***	***110.000,000***	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024		110.000,000	110.000,000			110.000,000	110.000,000			500,000	500,000			
V.6	**Du lịch**						**120.000,000**	**120.000,000**	**-**	**-**	**120.000,000**	**120.000,000**	**-**	**-**	**500,000**	**500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***120.000,000***	***120.000,000***	**-**	**-**	***120.000,000***	***120.000,000***	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Cơ sở hạ tầng tại khu du lịch Thác Bản Giốc huyện Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng				2021-2024		120.000,000	120.000,000			120.000,000	120.000,000			500,000	500,000			
V.7	**Công nghệ thông tin**						**50.000,000**	**50.000,000**	**-**	**-**	**50.000,000**	**50.000,000**	**-**	**-**	**500,000**	**500,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư***						***50.000,000***	***50.000,000***	**-**	**-**	***50.000,000***	***50.000,000***	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025				2021-2024		50.000,000	50.000,000			50.000,000	50.000,000			500,000	500,000			

Biểu số 4

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021
CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, CÓ TÍNH CHẤT LAN TỎA

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020		Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/10/2020				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
																		Trong đó:				Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ					**12.546.000**	**2.500.000**	**130.500**	**130.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.812.000**	**2.369.500**	**-**	**-**	**572.000,000**	**300.000,000**	**-**	**-**	
I	**Các hoạt động kinh tế**					**12.546.000**	**2.500.000**	**130.500**	**130.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.812.000**	**2.369.500**	**-**	**-**	**572.000,000**	**300.000,000**	**-**	**-**	
I.1	**Giao thông**					**12.546.000**	**2.500.000**	**130.500**	**130.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.812.000**	**2.369.500**	**-**	**-**	**572.000,000**	**300.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***																							
a	***Dự án nhóm A***																							
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		2020-2024		12.546.000	2.500.000	130.500	130.500	-	-	-	-	-	-	4.812.000	2.369.500			572.000,000	300.000,000			Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP

Biểu số 5

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư: Số quyết định	Quyết định đầu tư – TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	TMĐT – Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	TMĐT – Vốn nước ngoài (theo Hiệp định): Tính bằng nguyên tệ	TMĐT – Vốn nước ngoài: Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt – Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Quy đổi ra tiền Việt – Trong đó: Vay lại	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Tổng số	Trong đó: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Kế hoạch năm 2021: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Tổng số	Trong đó: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ						**3.964.384,085**	**865.233,672**	**320.007,828**	**-**	**3.099.150,411**	**2.700.350,765**	**239.211,646**	**1.940.008,766**	**286.950,000**	**-**	**1.553.782,766**	**810.645,000**	**118.000,000**	**-**	**615.183,000**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**						**3.537.412,494**	**804.296,083**	**320.007,828**	**-**	**2.733.116,411**	**2.334.316,765**	**239.211,646**	**1.930.008,766**	**286.950,000**	**-**	**1.543.782,766**	**800.645,000**	**118.000,000**	**-**	**605.183,000**	
I	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**41.689,639**	**15.159,639**	**-**	**-**	**26.530,000**	**26.530,000**	**-**	**4.728,000**	**-**	**-**	**4.728,000**	**4.728,000**	**-**	**-**	**4.728,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***41.689,639***	***15.159,639***	**-**	**-**	***26.530,000***	***26.530,000***	**-**	***4.728,000***	**-**	**-**	***4.728,000***	***4.728,000***	**-**	**-**	***4.728,000***	
a	***Dự án nhóm C***																					
1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	7556471	ADB	23/01/2015	2021	2178/QĐ-BGDĐT; 23/6/2014 ; 2004/QĐ-UBND 30/10/2015; 2003/QĐ-UBND 30/10/2015; 2005/QĐ-UBND 30/10/2015; 2006/QĐ-UBND 30/10/2015; 382/QĐ-UBND 30/3/2017	41.689,639	15.159,639			26.530,000	26.530,000		4.728,000			4.728,000	4.728,000			4.728,000	
II	**Bảo vệ môi trường**						**85.122,756**	**15.000,745**	**-**	**-**	**70.122,011**	**63.109,810**	**7.012,201**	**65.910,000**	**-**	**-**	**53.109,000**	**50.518,000**	**-**	**-**	**41.866,000**	
II.1	**Tài nguyên**						**85.122,756**	**15.000,745**	**-**	**-**	**70.122,011**	**63.109,810**	**7.012,201**	**65.910,000**	**-**	**-**	**53.109,000**	**50.518,000**	**-**	**-**	**41.866,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***85.122,756***	***15.000,745***	**-**	**-**	***70.122,011***	***63.109,810***	***7.012,201***	***65.910,000***	**-**	**-**	***53.109,000***	***50.518,000***	**-**	**-**	***41.866,000***	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7771862	WB	23/12/2016		1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020	85.122,756	15.000,745			70.122,011	63.109,810	7.012,201	65.910,000			53.109,000	50.518,000	-		41.866,000	
III	**Các hoạt động kinh tế**						**3.410.600,099**	**774.135,699**	**320.007,828**	**-**	**2.636.464,400**	**2.244.676,956**	**232.199,444**	**1.859.370,766**	**286.950,000**	**-**	**1.485.945,766**	**745.399,000**	**118.000,000**	**-**	**558.589,000**	
III.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản**						**1.004.429,659**	**368.841,659**	**82.797,000**	**-**	**635.588,000**	**387.677,000**	**88.323,000**	**368.925,766**	**61.740,000**	**-**	**307.185,766**	**200.229,000**	**18.000,000**	**-**	**158.849,000**	
(1)	***Danh mục dự án hoàn thành trước 31/12/2020***						***191.975,659***	***32.387,659***	**-**	**-**	***159.588,000***	**-**	**-**	***7.780,766***	**-**	**-**	***7.780,766***	***7.780,766***			***7.780,766***	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Thủy lợi Cao Bằng - Sử dụng thông minh nguồn nước và nông nghiệp		Luxembourg	24/8/2015	31/12/2020	408/QĐ-UBND 31/3/2015	191.975,659	32.387,659			159.588,000			7.780,766			7.780,766	7.780,766			7.780,766	Bổ sung theo CV 13490/BTC-QLN ngày 03/11/2020 của Bộ Tài chính
(2)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***812.454,000***	***336.454,000***	***82.797,000***	**-**	***476.000,000***	***387.677,000***	***88.323,000***	***361.145,000***	***61.740,000***	**-**	***299.405,000***	***192.448,234***	***18.000,000***	**-**	***151.068,234***	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	7615671	IFAD	23/4/2017	30/3/2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	336.454,000	82.797,000		476.000,000	387.677,000	88.323,000	361.145,000	61.740,000		299.405,000	192.448,234	18.000,000		151.068,234	
III.2	**Công nghiệp**						**512.000,000**	**77.000,000**	**77.000,000**	**-**	**435.000,000**	**435.000,000**	**-**	**512.000,000**	**77.000,000**	**-**	**435.000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
(1)	***Dự án khởi công mới năm 2021***						***512.000,000***	***77.000,000***	***77.000,000***	**-**	***435.000,000***	***435.000,000***	**-**	***512.000,000***	***77.000,000***	**-**	***435.000,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, Dự án thành phần sử dụng vốn vay ưu đãi của Ngân hàng thế giới (WB)- Thuộc Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016-2020		WB				512.000,000	77.000,000	77.000,000		435.000,000	435.000,000		512.000,000	77.000,000		435.000,000	-			-	
III.3	**Giao thông**						**1.239.195,040**	**251.845,040**	**160.210,828**	**-**	**987.350,000**	**888.615,000**	**98.735,000**	**839.982,000**	**148.210,000**	**-**	**615.271,000**	**446.222,000**	**100.000,000**	**-**	**308.000,000**	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định	TMĐT							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)												
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
											Tổng số	Trong đó:										
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020*						*1.239.195,040*	*251.845,040*	*160.210,828*	-	*987.350,000*	*888.615,000*	*98.735,000*	*839.982,000*	*148.210,000*	-	*615.271,000*	*446.222,000*	*100.000,000*	-	*308.000,000*	
a	*Dự án nhóm B*																					
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	7643337	ADB	12/4/2018	30/09/2023	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,040	222.515,040	160.210,828		757.350,000	681.615,000	75.735,000	819.254,000	148.210,000		596.615,000	437.333,000	100.000,000		300.000,000	
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	7593697	WB	04/7/2016	30/06/2023	2529/QĐ-TTg 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT 2/3/2016	259.330,000	29.330,000			230.000,000	207.000,000	23.000,000	20.728,000			18.656,000	8.889,000			8.000,000	
III.4	**Cấp nước, thoát nước**						**214.308,400**	**20.520,000**	-	-	**193.788,400**	**175.578,956**	**18.209,444**	**33.510,000**	-	-	**30.882,000**	**33.510,000**	-	-	**30.882,000**	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020*						*214.308,400*	*20.520,000*	-	-	*193.788,400*	*175.578,956*	*18.209,444*	*33.510,000*	-	-	*30.882,000*	*33.510,000*	-	-	*30.882,000*	
a	*Dự án nhóm B*																					
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	214.308,400	20.520,000			193.788,400	175.578,956	18.209,444	33.510,000			30.882,000	33.510,000			30.882,000	
III.5	**Công trình cộng cộng tại các đô thị**						**440.667,000**	**55.929,000**	-	-	**384.738,000**	**357.806,000**	**26.932,000**	**104.953,000**	-	-	**97.607,000**	**65.438,000**	-	-	**60.858,000**	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020*						*440.667,000*	*55.929,000*	-	-	*384.738,000*	*357.806,000*	*26.932,000*	*104.953,000*	-	-	*97.607,000*	*65.438,000*	-	-	*60.858,000*	
a	*Dự án nhóm B*																					
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 2)	7602060	WB	17/7/2014	30/06/2020	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015 99/QĐ-UBND 25/01/2017	440.667,000	55.929,000			384.738,000	357.806,000	26.932,000	104.953,000			97.607,000	65.438,000			60.858,000	
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**						**426.971,591**	**60.937,589**	-	-	**366.034,000**	**366.034,000**	-	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	
I	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**48.147,591**	**13.147,589**	-	-	**35.000,000**	**35.000,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	*Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2020*						*48.147,591*	*13.147,589*	-	-	*35.000,000*	*35.000,000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	*Dự án nhóm C*																					
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2		ADB	02/3/2017	30/6/2023	1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT 04/8/2016	48.147,591	13.147,589			35.000,000	35.000,000										
II	**Bảo vệ môi trường**						**320.000,000**	**38.966,000**	-	-	**281.034,000**	**281.034,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II.1	**Môi trường**						**320.000,000**	**38.966,000**	-	-	**281.034,000**	**281.034,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	*Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2020*						*320.000,000*	*38.966,000*	-	-	*281.034,000*	*281.034,000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	*Dự án nhóm B*																					
1	Kè bờ trái Sông Hiến, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	7729122				1539/QĐ-UBND 29/10/2018	320.000,000	38.966,000			281.034,000	281.034,000										
III	**Các hoạt động kinh tế**						**58.824,000**	**8.824,000**	-	-	**50.000,000**	**50.000,000**	-	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	
III.1	**Công nghiệp**						**58.824,000**	**8.824,000**	-	-	**50.000,000**	**50.000,000**	-	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	**10.000,000**	-	-	**10.000,000**	
(1)	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020*						*58.824,000*	*8.824,000*	-	-	*50.000,000*	*50.000,000*	-	*10.000,000*	-	-	*10.000,000*	*10.000,000*	-	-	*10.000,000*	
a	*Dự án nhóm B*																					
1	Cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Cao Bằng sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại do Liên minh châu Âu (EU) tài trợ	7751344	EU	01/12/2017		877/QĐ-UBND 29/6/2018; 2675/QĐ-UBND 31/12/2019	58.824,000	8.824,000			50.000,000	50.000,000		10.000,000			10.000,000	10.000,000			10.000,000	

Biểu 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ năm 2021	Ghi chú
						Số quyết định	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
											Tổng số	Trong đó:				
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ						**2.791.747,196**	**679.748,785**	**243.007,828**	**-**	**2.111.998,411**	**1.872.786,765**	**239.211,646**	**152.428,000**	**66.000,000**	
I	**Bảo vệ môi trường**						**85.122,756**	**15.000,745**	**-**	**-**	**70.122,011**	**63.109,810**	**7.012,201**	**5.901,000**	**4.652,000**	
I.1	**Tài nguyên**						**85.122,756**	**15.000,745**	**-**	**-**	**70.122,011**	**63.109,810**	**7.012,201**	**5.901,000**	**4.652,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***85.122,756***	***15.000,745***	***-***	***-***	***70.122,011***	***63.109,810***	***7.012,201***	***5.901,000***	***4.652,000***	
a	***Dự án nhóm B***															
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7771862	WB	23/12/2016		2082/QĐ-UBND 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020	85.122,756	15.000,745			70.122,011	63.109,810	7.012,201	5.901,000	4.652,000	
II	**Các hoạt động kinh tế**						**2.706.624,440**	**664.748,040**	**243.007,828**	**-**	**2.041.876,400**	**1.809.676,956**	**232.199,444**	**146.527,000**	**61.348,000**	
II.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản**						**812.454,000**	**336.454,000**	**82.797,000**	**-**	**476.000,000**	**387.677,000**	**88.323,000**	**68.188,142**	**19.916,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***812.454,000***	***336.454,000***	***82.797,000***	***-***	***476.000,000***	***387.677,000***	***88.323,000***	***68.188,142***	***19.916,000***	
a	***Dự án nhóm B***															
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	7615671	IFAD	23/4/2017	30/3/2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	336.454,000	82.797,000		476.000,000	387.677,000	88.323,000	68.188,142	19.916,000	
II.2	**Giao thông**						**1.239.195,040**	**251.845,040**	**160.210,828**	**-**	**987.350,000**	**888.615,000**	**98.735,000**	**68.363,454**	**34.222,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***1.239.195,040***	***251.845,040***	***160.210,828***	***-***	***987.350,000***	***888.615,000***	***98.735,000***	***68.363,454***	***34.222,000***	
a	***Dự án nhóm B***															
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	7643337	ADB	12/4/2018	30/09/2023	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,040	222.515,040	160.210,828		757.350,000	681.615,000	75.735,000	66.290,556	33.333,000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ năm 2021	Ghi chú
						Số quyết định	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
											Tổng số	Trong đó:				
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	7593697	WB	04/7/2016	30/06/2023	2529/QĐ-TTg 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT 2/3/2016	259.330,000	29.330,000			230.000,000	207.000,000	23.000,000	2.072,899	889,000	
II.3	**Cấp nước, thoát nước**						**214.308,400**	**20.520,000**	**-**	**-**	**193.788,400**	**175.578,956**	**18.209,444**	**2.628,600**	**2.629,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***214.308,400***	***20.520,000***	**-**	**-**	***193.788,400***	***175.578,956***	***18.209,444***	***2.628,600***	***2.629,000***	
a	***Dự án nhóm B***															
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	214.308,400	20.520,000			193.788,400	175.578,956	18.209,444	2.628,600	2.629,000	
II.4	**Công trình công cộng tại các đô thị**						**440.667,000**	**55.929,000**	**-**	**-**	**384.738,000**	**357.806,000**	**26.932,000**	**7.346,804**	**4.581,000**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***						***440.667,000***	***55.929,000***	**-**	**-**	***384.738,000***	***357.806,000***	***26.932,000***	***7.346,804***	***4.581,000***	
a	***Dự án nhóm B***															
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 2)	7602060	WB	17/7/2014	30/06/2021	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015 99/QĐ-UBND 25/01/2017	440.667,000	55.929,000			384.738,000	357.806,000	26.932,000	7.346,804	4.581,000	

Ghi chú: Trong tổng số vốn vay lại 66.000 triệu đồng bao gồm: 52.200 triệu đồng là nguồn bội chi ngân sách địa phương 2021; 13.800 triệu đồng là số vốn vay lại được vay thêm do bố trí vốn cân đối ngân sách địa phương trả nợ gốc trong năm 2021 là (dự kiến trong năm 2021 tỉnh Cao Bằng được Bộ Tài chính giao chỉ tiêu vay nợ là 66.143 triệu đồng, trong đó vay để bù đắp bội chi là 52.200 triệu đồng; vay để trả nợ gốc là 13.943 triệu đồng. Đối với chỉ tiêu vay để trả nợ gốc này nếu trong năm tỉnh Cao Bằng dùng vốn NSĐP trả nợ gốc bao nhiêu tiền thì sẽ được vay bổ sung bằng số đó và không được vượt 13.943 triệu đồng).

Biểu số 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	TĐ: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác.			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác.			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ						**2.254.937,491**	**1.879.476,491**	**454.584,000**	**482.045,000**	**1.541.539,000**	**1.386.539,000**	**-**	**-**	**454.000,000**	**404.000,000**	**-**	**-**	
A	**Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương**						**1.513.000,000**	**1.282.539,000**	**153.000,000**	**180.461,000**	**1.294.539,000**	**1.139.539,000**	**-**	**-**	**310.000,000**	**260.000,000**	**-**	**-**	
I	**Giao thông**						**808.000,000**	**725.000,000**	**133.000,000**	**133.000,000**	**637.000,000**	**582.000,000**	**-**	**-**	**122.000,000**	**117.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***308.000,000***	***230.000,000***	***133.000,000***	***133.000,000***	***137.000,000***	***87.000,000***	**-**	**-**	***57.000,000***	***57.000,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B						***308.000,000***	***230.000,000***	***133.000,000***	***133.000,000***	***137.000,000***	***87.000,000***	**-**	**-**	***57.000,000***	***57.000,000***			
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trùng Khánh - cửa khẩu Pò Peo, xã Ngọc Côn), huyện Trùng Khánh					2362, 25/12/2019	200.000,000	180.000,000	113.000,000	113.000,000	67.000,000	37.000,000			37.000,000	37.000,000			
2	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phia Oắc, Phia Đén, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng					2395, 26/12/2019	108.000,000	50.000,000	20.000,000	20.000,000	70.000,000	50.000,000			20.000,000	20.000,000			
(2)	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2021***						***500.000,000***	***495.000,000***	**-**	**-**	***500.000,000***	***495.000,000***	**-**	**-**	***65.000,000***	***60.000,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm B																		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng – xã Quang Trung, huyện Hòa An (định hướng kết nối cao tốc), tỉnh Cao Bằng			Đường cấp III miền núi, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m	2021-2024		500.000,000	495.000,000			500.000,000	495.000,000			65.000,000	60.000,000			
II	**Du lịch**						**100.000,000**	**75.000,000**	**-**	**-**	**100.000,000**	**75.000,000**	**-**	**-**	**65.000,000**	**20.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***100.000,000***	***75.000,000***	**-**	**-**	***100.000,000***	***75.000,000***	**-**	**-**	***65.000,000***	***20.000,000***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C																		
1	Phố đi bộ ven sông Bằng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng				2020-2021	2397/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	100.000,000	75.000,000			100.000,000	75.000,000			65.000,000	20.000,000			
III	**Các hoạt động kinh tế**						**130.000,000**	**57.539,000**	**20.000,000**	**47.461,000**	**82.539,000**	**57.539,000**	**-**	**-**	**23.000,000**	**23.000,000**			
III.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**130.000,000**	**57.539,000**	**20.000,000**	**47.461,000**	**82.539,000**	**57.539,000**	**-**	**-**	**23.000,000**	**23.000,000**			
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***130.000,000***	***57.539,000***	***20.000,000***	***47.461,000***	***82.539,000***	***57.539,000***	**-**	**-**	***23.000,000***	***23.000,000***			
	Dự án nhóm B																		
1	Đập dâng nước và kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng					2396/QĐ-UBND; 26/12/2019	130.000,000	57.539,000	20.000,000	47.461,000	82.539,000	57.539,000			23.000,000	23.000,000			
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**225.000,000**	**225.000,000**	**-**	**-**	**225.000,000**	**225.000,000**	**-**	**-**	**50.000,000**	**50.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2021***						***225.000,000***	***225.000,000***	**-**	**-**	***225.000,000***	***225.000,000***	**-**	**-**	***50.000,000***	***50.000,000***			
a	***Dự án nhóm B***																		
1	Trụ sở HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh		TPCB		2021-2024		225.000,000	225.000,000	-	-	225.000,000	225.000,000			50.000,000	50.000,000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Đã bố trí vốn đến hết KH 2020		Dự kiến KH năm trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác.			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác.			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	TĐ: vốn tăng thu NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*	
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
V	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**						**250.000,000**	**200.000,000**	**-**	**-**	**250.000,000**	**200.000,000**	**-**	**-**	**50.000,000**	**50.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***250.000,000***	***200.000,000***	***-***	***-***	***250.000,000***	***200.000,000***	***-***	***-***	***50.000,000***	***50.000,000***	***-***	***-***	
a	***Dự án nhóm B***																		
1	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng		TP		2021-2024		250.000,000	200.000,000			250.000,000	200.000,000			50.000,000	50.000,000			
B	**Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh**						**741.937,491**	**596.937,491**	**301.584,000**	**301.584,000**	**247.000,000**	**247.000,000**	**-**	**-**	**144.000,000**	**144.000,000**	**-**	**-**	
I	**Y tế, dân số và gia đình:**						**13.000,000**	**13.000,000**							**13.000,000**	**13.000,000**			
(1)	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2021***						***13.000,000***	***13.000,000***							***13.000,000***	***13.000,000***			
a	***Dự án nhóm C***																		
1	Xây dựng mới nhà xét nghiệm của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng		TPCB		2021-2022		8.000,000	8.000,000			8.000,000	8.000,000			8.000,000	8.000,000			
2	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình		TPCB		2021-2022		5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			
II	**Văn hóa thông tin:**						**376.000,000**	**231.000,000**	**10.000,000**	**10.000,000**	**221.000,000**	**221.000,000**	**-**	**-**	**105.000,000**	**105.000,000**	**-**	**-**	
II.1	***Văn hóa***						**376.000,000**	**231.000,000**	**10.000,000**	**10.000,000**	**221.000,000**	**221.000,000**	**-**	**-**	**105.000,000**	**105.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***376.000,000***	***231.000,000***	***10.000,000***	***10.000,000***	***221.000,000***	***221.000,000***	***-***	***-***	***105.000,000***	***105.000,000***	***-***	***-***	
a	***Dự án nhóm B***																		
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		TPCB		2020-2023	1926/QĐ-UBND, 31/10/2019	376.000,000	231.000,000	10.000,000	10.000,000	221.000,000	221.000,000			105.000,000	105.000,000			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**352.937,491**	**352.937,491**	**291.584,000**	**291.584,000**	**26.000,000**	**26.000,000**			**26.000,000**	**26.000,000**	**-**	**-**	
(1)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***						***352.937,491***	***352.937,491***	***291.584,000***	***291.584,000***	***26.000,000***	***26.000,000***	***-***	***-***	***26.000,000***	***26.000,000***			
a	***Dự án nhóm B***																		
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng		TPCB			1186/QĐ-UBND, 25/10/2016 1158/QĐ-UBND, 06/7/2020	352.937,491	352.937,491	291.584,000	291.584,000	26.000,000	26.000,000			26.000,000	26.000,000			